

Thành phố H, ngày 22 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu
TÒA ÁN NHÂN DÂN KV9 - THÀNH PHỐ H**

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Thành T1.

Thư ký phiên họp: Ông Chiêm Tiền Quý N - Thư ký, Tòa án nhân dân KV9 - Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV9 – Thành phố H tham gia phiên họp: Bà Hồ Thị V - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân KV9 - Thành phố H mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 31/2025/TLST-LĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 465/2025/QĐST-LĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Bà Phạm Thị Kim B, sinh năm 1990; CCCD: do Bộ Công an cấp ngày 25/10/2024; địa chỉ: Ấp P, xã H1, tỉnh Đ (địa chỉ cũ: Ấp P, xã L, huyện C, tỉnh G). (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1995; CCCD: do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 30/6/2022; địa chỉ liên lạc: Ấp A, xã H2, tỉnh Đ. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

2. Công ty TNHH T;

Địa chỉ: Số 207/63 HHL, phường A, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị V1, sinh năm 1979; CCCD: do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18/8/2022; địa chỉ: số 09.05 C/C L, phường B, Thành phố H, là người đại diện ủy quyền. (Giấy ủy quyền ngày số: UQ-2025/02 ngày 07/8/2025). (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

1/ Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự cùng bản tự khai và biên bản ghi nhận ý kiến, bà Phạm Thị Kim B, trình bày: Vào năm 2012, do hoàn cảnh khó khăn nên bà Lê Thị Thanh T2 có mượn chứng minh nhân dân của bà để làm hồ sơ xin việc tại Công ty TNHH T, địa chỉ số 207/63 HHL, phường A, quận B Tân, Thành phố H. Sau đó, bà T2 ký hợp đồng lao động, làm việc tại Công ty TNHH T và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7912210881 từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013. Đến tháng 3/2013, bà T2 nghỉ việc tại Công ty TNHH T. Cũng trong thời gian từ tháng 01/2012 đến 01/2015, bà ký hợp đồng lao động tại Công ty TNHH túi xách S, địa chỉ khu công nghiệp H1, huyện C, tỉnh G và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 8211003994 từ tháng 01/2012 đến tháng 01/2015. Vào tháng 5/2025, bà có làm thủ tục rút bảo hiểm xã hội một lần thì phát hiện sổ sổ bảo hiểm xã hội 7912210881 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013, đây là thời gian mà bà T2 mượn chứng minh nhân dân và lấy tên của bà để làm việc tại Công ty TNHH T và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7912210881 nên Cơ quan Bảo hiểm xã hội không thể giải quyết cho bà rút bảo hiểm xã hội một lần.

Do đó, bà yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà Phạm Thị Kim B (người lao động thực tế là bà Lê Thị Thanh T2) với Công ty TNHH T từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7912210881 do không đúng nhân thân. Bà không yêu cầu giải quyết hậu quả của việc tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động.

2/ Bà Lê Thị Thanh T2, trình bày: Vào năm 2012, do hoàn cảnh khó khăn nên bà có mượn chứng minh nhân dân của bà Phạm Thị Kim B để làm việc tại Công ty TNHH T, địa chỉ số 207/63 HHL, phường A, quận B Tân, Thành phố H. Bà đã ký hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH T theo sổ BHXH số 7912210881 từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 và đến năm tháng 3/2013, bà nghỉ việc tại Công ty TNHH T, với tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ tháng tháng 6/2012 đến tháng 3/2013. Qua yêu cầu của bà B, bà cũng đồng ý với yêu cầu của bà B về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Phạm Thị Kim B (do bà thực hiện) với Công ty TNHH T từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 là vô hiệu.

3/ Công ty TNHH T, có bà Trần Thị V1 đại diện ủy quyền, trình bày: Vào năm 2012, Công ty TNHH T có ký hợp đồng lao động với bà Phạm Thị Kim B. Bà B làm việc tại Công ty TNHH T từ thời gian từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 thì nghỉ việc tại Công ty TNHH T, trong quá trình làm việc thì Công ty TNHH T có trả lương và đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo đúng quy định. Trong suốt quá trình bà B làm việc thì Công ty TNHH T không biết việc người lao động là bà Lê Thị Thanh T2 đã mượn giấy tờ tùy thân của bà B để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH T.

Nay, qua yêu cầu của B về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa bà (do bà Lê Thị Thanh T2 thực hiện) với Công ty TNHH T từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 là vô hiệu thì Công ty TNHH T không có ý kiến gì vì hiện nay hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH T với bà B đã chấm dứt. Công ty TNHH T cũng không có yêu cầu gì.

Tại phiên họp:

Bà Phạm Thị Kim B; bà Lê Thị Thanh T2 và Công ty TNHH T (có bà Trần Thị V1 đại diện ủy quyền) cùng có đơn xin giải quyết vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV9 - Thành phố H phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý việc dân sự tới thời điểm mở phiên họp, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật như thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền. Thẩm phán tiến hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, tuân thủ đúng pháp luật; Thư ký phiên họp tuân thủ đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim B về việc tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động được ký kết giữa bà (người lao động thực tế là bà Lê Thị Thanh T2) với Công ty TNHH T từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân KV9 - Thành phố H nhận định:

[1] Bà Phạm Thị Kim B có đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà (người lao động thực tế là bà Lê Thị Thanh T2) với Công ty TNHH T từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7912210881 là vô hiệu do không đúng nhân thân. Bà không yêu cầu giải quyết hậu quả của việc tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động, nơi thực hiện hợp đồng lao động tại số 207/63 HHL, phường A, quận B Tân (nay là phường A), Thành phố H. Đây là việc dân sự yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, theo quy định tại khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35 và điểm v khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025 thì việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân KV9 - Thành phố H.

[1.1] Hợp đồng lao động được ký kết từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 giữa bà Phạm Thị Kim B (người lao động thực tế là bà Lê Thị Thanh T2) với Công ty TNHH T được xác lập trước khi Bộ luật Lao động năm 2019 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng các quy định của Bộ luật Lao động năm 2012 và các văn bản pháp luật hướng dẫn áp dụng để giải quyết.

[1.2] Bà Phạm Thị Kim B; bà Lê Thị Thanh T2 và Công ty TNHH T (có bà Trần Thị V1 đại diện ủy quyền), cùng có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình

giải quyết việc dân sự. Căn cứ khoản 2 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án tiến hành giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự.

[2] Qua yêu cầu của bà Phạm Thị Kim B cùng với ý kiến của bà Lê Thị Thanh T2 và Công ty TNHH T, xét thấy:

[2.1] Qua trình bày và sự thừa nhận của bà B cùng với bà T2 và Công ty TNHH T thì bà B đã cho bà T2 mượn hồ sơ cá nhân để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH T từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013, trong quá trình làm việc tại đây, bà T2 có tham gia bảo hiểm xã hội và được Công ty TNHH T đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động mang tên Phạm Thị Kim B (thực chất người lao động là bà Lê Thị Thanh T2) theo số BHXH số 7912210881 từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013. Trong thời gian này, bà B cũng làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội theo số BHXH số 8211003994 từ tháng 01/2012 đến tháng 01/2015 tại Công ty TNHH túi xách S nên khi nghỉ việc thì bà B không được giải quyết thủ tục nhận bảo hiểm xã hội một lần đối với thời gian làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 01/2012 đến tháng 01/2015 theo số BHXH số 78211003994 vì có sự trùng lặp thời gian tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 với 02 sổ bảo hiểm xã hội là sổ BHXH số 78211003994 (do bà B tham gia BHXH tại Công ty TNHH túi xách S) và sổ BHXH số 7912210881 (do bà T2 mượn tên của bà B tham gia BHXH tại Công ty TNHH T). Như vậy, có cơ sở xác định: Bà T2 đã giao kết, thực hiện hợp đồng lao động với tên người lao động là Phạm Thị Kim B tại Công ty TNHH T và tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 theo số BHXH số 7912210881 như sự thừa nhận của các bên.

[2.2] Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: *“Tự nguyện, B đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực”* và theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19, thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”*. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: *“Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền”* và theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì: *“...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...”*. Do đó, việc bà T2 mượn hồ sơ cá nhân của bà B để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo số BHXH

số 7912210881 từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 tại Công ty TNHH T là vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

Từ những nhận định trên, đối với yêu cầu của bà Phạm Thị Kim B về việc tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Phạm Thị Kim B (do bà Lê Thị Thanh T2 thực hiện) với Công ty TNHH T từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 là vô hiệu, là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của bà B như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV9 - Thành phố H tham gia phiên họp.

[3] Về lệ phí Tòa án: Bà Phạm Thị Kim B chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016 của UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim B.

Tuyên bố Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Phạm Thị Kim B (do bà Lê Thị Thanh T2 thực hiện) với Công ty TNHH T từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2013 là vô hiệu.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Phạm Thị Kim B phải chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0077943 ngày 20/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự KV9 - Thành phố H). Bà Phạm Thị Kim B đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

3.1. Quyết định giải quyết việc dân sự là sơ thẩm, các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

3.2. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực

tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích quy định về quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND KV9-TP.H;
- THADS TP.H;
- Lưu hồ sơ; VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành T